

CHÍNH PHỦ

-----

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----

Số: /2019/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2019

**DỰ THẢO**

## NGHỊ ĐỊNH

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 125/2017/NĐ-CP NGÀY 16 THÁNG 11 NĂM 2017 SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 122/2016/NĐ-CP NGÀY 01 THÁNG 9 NĂM 2016 CỦA CHÍNH PHỦ VỀ BIỂU THUẾ XUẤT KHẨU, BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI, DANH MỤC HÀNG HÓA VÀ MỨC THUẾ TUYỆT ĐỐI, THUẾ HỖN HỢP, THUẾ NHẬP KHẨU NGOÀI HẠN NGẠCH THUẾ QUAN

*Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 06 tháng 4 năm 2016;*

*Căn cứ Nghị quyết số 71/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006 của Quốc hội phê chuẩn Nghị định thư gia nhập Hiệp định thành lập Tổ chức thương mại thế giới của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;*

*Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 125/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 122/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan.*

**(Nội dung in đậm là nội dung sửa đổi, bổ sung)**

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 125/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 122/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan (sau đây gọi tắt là Nghị định số 125/2017/NĐ-CP)**

**1. Khoản 1 Điều 1 được sửa đổi, bổ sung như sau:**

- a) Sửa đổi, bổ sung mức thuế suất thuế xuất khẩu của một số mặt hàng tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.
- b) Sửa đổi, bổ sung mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi và mô tả của một số mặt hàng quy định tại mục I, II Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

**2. Khoản 2 Điều 1 được sửa đổi, bổ sung như sau:**

**“Điều 4. Biểu thuế xuất khẩu theo danh mục mặt hàng chịu thuế**

1. Biểu thuế xuất khẩu theo danh mục mặt hàng chịu thuế quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này gồm mã hàng, mô tả hàng hoá, mức thuế suất thuế xuất khẩu quy định cho từng nhóm mặt hàng, mặt hàng chịu thuế xuất khẩu. **Trường hợp hàng hóa xuất khẩu không có tên trong Biểu thuế xuất khẩu thì người khai hải quan khai mã hàng của hàng hóa xuất**

**khẩu tương ứng với mã hàng 08 chữ số của mặt hàng đó trong Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại mục I Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 125/2017/NĐ-CP và mục III Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này tại mục tiêu chí “Mã số hàng hóa” và không phải khai báo mức thuế suất tại mục tiêu chí “thuế suất” trên tờ khai hàng hoá xuất khẩu.**

Đối với các mặt hàng thuộc nhóm hàng có số thứ tự (STT) 211 tại Biểu thuế xuất khẩu khi làm thủ tục hải quan, người khai hải quan kê khai tên hàng và mã hàng của mặt hàng đó theo mã hàng 08 chữ số tương ứng với mã hàng 08 chữ số của mặt hàng đó trong Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi và ghi mức thuế suất thuế xuất khẩu là 5%. Các mặt hàng xuất khẩu thuộc nhóm có STT 211 là các mặt hàng đáp ứng đồng thời cả 02 điều kiện sau:

a) Điều kiện 1: Vật tư, nguyên liệu, bán thành phẩm (gọi chung là hàng hoá) không thuộc các nhóm có STT từ 01 đến STT 210 tại Biểu thuế xuất khẩu.

b) Điều kiện 2: Có tổng giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên. Việc xác định tổng giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên thực hiện **theo quy định tại Nghị định số 146/2017/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của** Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật quản lý thuế và văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

**Trường hợp mặt hàng xuất khẩu thuộc các trường hợp loại trừ không phải xác định tỷ lệ 51% theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 146/2017/NĐ-CP thì không thuộc nhóm có STT 211 của Biểu thuế xuất khẩu ban hành kèm theo Nghị định này”.**

**3. Khoản 6 Điều 1 sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2, điểm b khoản 3 Điều 7a như sau:**

“2. Đối tượng và điều kiện áp dụng chương trình ưu đãi thuế

b) Điều kiện áp dụng Chương trình ưu đãi thuế

Doanh nghiệp phải cam kết sản xuất, lắp ráp xe ô tô đáp ứng tiêu chuẩn khí thải mức 4 (giai đoạn từ năm 2018 đến năm 2021) và mức 5 (từ năm 2022 trở đi), **xe ô tô chạy điện, xe hybrid, xe sử dụng hoàn toàn nhiên liệu sinh học, xe chạy bằng khí thiên nhiên nén-CNG** và đạt đủ sản lượng quy định tại điểm b.12 khoản 3.2 Mục I Chương 98 của Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này theo các tiêu chí về sản lượng và mẫu xe như sau:

+ Sản lượng xe ô tô sản xuất, lắp ráp trong nước (gọi tắt là sản lượng chung tối thiểu) quy định cho từng giai đoạn cụ thể nêu tại lộ trình của chương trình ưu đãi thuế quy định tại điểm b.12 khoản 3.2 Mục I Chương 98 của Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này đối với các nhóm xe sau:

Xe chở người từ 9 chỗ trở xuống thuộc nhóm 87.03: loại có dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở xuống, **xe ô tô chạy điện, xe hybrid, xe sử dụng hoàn toàn nhiên liệu sinh học, xe chạy bằng khí CNG.**

Xe chở người từ 10 chỗ đến 19 chỗ ngồi (**bao gồm cả xe ô tô chạy điện, xe hybrid, xe sử dụng hoàn toàn nhiên liệu sinh học, xe chạy bằng khí CNG**) thuộc nhóm 87.02 (gọi tắt là xe minibus)

Xe chở người từ 20 chỗ ngồi trở lên (**bao gồm cả xe ô tô chạy điện, xe hybrid, xe sử dụng hoàn toàn nhiên liệu sinh học, xe chạy bằng khí CNG**) thuộc nhóm 87.02 (gọi tắt là xe buýt/xe khách)

Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa và xe chuyên dùng có động cơ (**bao gồm cả xe ô tô chạy điện, xe hybrid, xe sử dụng hoàn toàn nhiên liệu sinh học, xe chạy bằng khí CNG**) thuộc nhóm 87.04 và nhóm 87.05 (gọi tắt là xe tải).

+ Sản lượng của mẫu xe ô tô cam kết sản xuất, lắp ráp trong nước (gọi tắt là sản lượng riêng tối thiểu cho mẫu xe cam kết) quy định cho từng giai đoạn cụ thể nêu tại lộ trình của Chương trình ưu đãi thuế quy định tại điểm b.12 khoản 3.2 Mục I Chương 98 của Phụ lục II Nghị định này theo số lượng mẫu xe cam kết như sau:

01 mẫu xe cam kết sản xuất, lắp ráp thuộc nhóm xe chở người từ 9 chỗ trở xuống, loại có dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở xuống, tiêu hao nhiên liệu dưới 7,5 lít/100km **hoặc 01 mẫu xe thuộc 1 trong các chủng loại xe ô tô chạy điện, xe hybrid, xe sử dụng hoàn toàn nhiên liệu sinh học, xe chạy bằng khí CNG.**

01 mẫu xe cam kết sản xuất, lắp ráp thuộc nhóm xe minibuýt.

**02** mẫu xe cam kết sản xuất, lắp ráp thuộc nhóm xe buýt/xe khách.

02 mẫu xe cam kết sản xuất, lắp ráp thuộc nhóm xe tải.

Một mẫu xe là xe sử dụng chung động cơ (có cùng dung tích xi lanh, cùng kiểu loại và cùng công suất), cùng **tiêu chí thân vỏ xe/khung vỏ xe (áp dụng cho nhóm xe chở người dưới 9 chỗ) hoặc cùng tiêu chí khung ô tô (áp dụng cho nhóm xe minibuýt và xe buýt) hoặc cùng tiêu chí cabin (áp dụng cho nhóm xe tải).** Việc xác định dung tích xi lanh, kiểu loại động cơ và công suất động cơ căn cứ tiêu chí nêu tại Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường ô tô sản xuất, lắp ráp do Cục Đăng kiểm Việt Nam cấp. Việc xác định **tiêu chí thân vỏ/khung vỏ xe hoặc tiêu chí cabin** căn cứ vào **đặc tính kỹ thuật cơ bản của xe ô tô nêu tại bản thuyết minh thiết kế kỹ thuật của xe ô tô có dấu xác nhận thẩm định của Cục Đăng kiểm Việt Nam.**

**Trong suốt thời gian thực hiện Chương trình ưu đãi thuế, doanh nghiệp chỉ được phép đăng ký lại thông tin về mẫu xe cam kết 01 lần trong trường hợp mẫu xe cam kết của doanh nghiệp có sự thay đổi về thể hệ xe (cùng động cơ chỉ khác về tiêu chí thân vỏ/khung xe/khung ô tô hoặc tiêu chí cabin) hoặc thay đổi về động cơ để đáp ứng yêu cầu về khí thải mức 5.**

- Linh kiện ô tô do doanh nghiệp quy định tại điểm a khoản này trực tiếp nhập khẩu để sản xuất, lắp ráp ô tô hoặc linh kiện ô tô do tổ chức, cá nhân được doanh nghiệp quy định tại điểm a khoản này uỷ thác, uỷ quyền nhập khẩu và đáp ứng đủ các điều kiện sau:

+ Linh kiện ô tô nhập khẩu có tên trong nhóm 98.49.

+ Thuộc loại trong nước chưa sản xuất được.

+ Các linh kiện (các chi tiết, cụm chi tiết, bộ phận) là những sản phẩm đã hoàn thiện nhưng chưa được lắp ráp hoặc chưa phải là sản phẩm hoàn thiện nhưng đã có đặc trưng cơ bản của sản phẩm hoàn thiện với mức độ rời rạc tối thiểu bằng mức độ rời rạc của linh kiện ô tô theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ về phương pháp xác định tỷ lệ nội địa hóa đối với ô tô và quy định

tại điểm b.5.2 khoản 3.2 Mục I Chương 98 quy định tại Mục II Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

### 3. Hồ sơ, thủ tục thực hiện Chương trình ưu đãi thuế

#### b) Hồ sơ, thủ tục áp dụng mức thuế suất của nhóm 98.49

- Hồ sơ gồm:

+ Công văn đề nghị được áp dụng mức thuế suất 0% của nhóm 98.49 trong đó nêu rõ giai đoạn đề nghị được áp dụng thuế suất 0%; số lượng linh kiện ô tô **đã đưa vào sử dụng để sản xuất, lắp ráp ô tô trong giai đoạn đề nghị áp dụng thuế suất 0% và đã nộp thuế nhập khẩu** ~~nhập khẩu trong giai đoạn đề nghị áp dụng thuế suất 0% đã sử dụng để sản xuất, lắp ráp ô tô~~; số lượng xe ô tô thuộc các nhóm xe của Chương trình ưu đãi thuế thực tế đã sản xuất, lắp ráp; số lượng mẫu xe cam kết thực tế đã sản xuất, lắp ráp và số thuế đã nộp: 01 bản chính;

+ Bảng kê tình hình sử dụng linh kiện ô tô **để sản xuất, lắp ráp ô tô** ~~đã nhập khẩu~~ trong giai đoạn đề nghị áp dụng mức thuế suất 0% theo mẫu số 06 (01 bản chính) quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này và chứng từ kế toán thể hiện số lượng linh kiện nhập khẩu đã được sử dụng để sản xuất, lắp ráp các nhóm xe thuộc Chương trình ưu đãi thuế **(01 bản chụp)** ~~có chứng thực~~.

+ Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng của doanh nghiệp theo mẫu phiếu do Cục Đăng kiểm Việt Nam phát hành **(bản chụp, số lượng bản chụp có chứng thực tương ứng với số lượng xe đã sản xuất, lắp ráp trong giai đoạn đề nghị áp dụng mức thuế suất 0%)**; Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường ô tô sản xuất, lắp ráp (số lượng bản chụp có chứng thực hoặc **bản chụp xuất trình bản chính để đối chiếu** tương ứng với số lượng kiểu loại xe sản xuất, lắp ráp) và Bản thuyết minh thiết kế kỹ thuật của xe ô tô có dấu xác nhận thẩm định của Cục Đăng kiểm Việt Nam (số lượng bản chụp có chứng thực hoặc **bản chụp xuất trình bản chính để đối chiếu** tương ứng với kiểu loại xe sản xuất, lắp ráp).

+ Bảng kê các tờ khai hải quan hàng hoá nhập khẩu; bảng kê số tiền thuế đã nộp theo từng tờ khai hải quan hàng hoá nhập khẩu **theo Mẫu số 07 quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này**: 01 bản chính.

- Thủ tục khai báo trên tờ khai Hải quan:

+ Mã loại hình: khai Mã loại hình A43 – “Nhập khẩu linh kiện ô tô tham gia Chương trình ưu đãi thuế nhập khẩu” đối với các linh kiện ô tô nhập khẩu có các mã hàng thuộc Nhóm 98.49 dự kiến để sản xuất, lắp ráp cho nhóm xe đăng ký tham gia Chương trình.

Việc kê khai mã loại hình A43 chỉ áp dụng đối với các linh kiện ô tô được sử dụng để sản xuất, lắp ráp cho nhóm xe đã đăng ký tham gia Chương trình thuộc các mã hàng quy định tại Nhóm 98.49 và thuộc loại trong nước chưa sản xuất được theo quy định tại 01/2018/TT-BKHĐT ngày 30/3/2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các văn bản sửa đổi bổ sung Thông tư này (nếu có).

+ Mô tả hàng hóa: khai mã linh kiện (do doanh nghiệp tự mã hóa để theo dõi quản lý), tên linh kiện (mô tả chi tiết tên, quy cách, thông số kỹ thuật, thành phần cấu tạo, model, kí/mã hiệu, đặc tính, công dụng), tên mẫu xe dự kiến sản xuất lắp ráp đã đăng ký tham gia chương trình.

**Đối với trường hợp linh kiện nhập khẩu dùng chung cho nhiều mẫu xe ô tô trong nhóm xe cam kết mà chưa xác định ngay được dùng để sản xuất, lắp ráp cho mẫu xe nào thì doanh nghiệp khai chi tiêu “Mô tả hàng hóa” như sau: mã linh kiện (do doanh nghiệp tự mã hóa để theo dõi quản lý), tên linh kiện (mô tả chi tiết tên, quy cách, thông số kỹ thuật, thành phần cấu tạo, model, kí/mã hiệu, đặc tính, công dụng), tên nhóm xe dự kiến sản xuất lắp ráp đã đăng ký tham gia Chương trình.**

- Thủ tục áp dụng mức thuế suất của nhóm 98.49:

+ Chậm nhất sau 60 ngày kể từ ngày 30 tháng 6 hoặc ngày 31 tháng 12 hàng năm doanh nghiệp có công văn gửi cơ quan hải quan đề nghị áp dụng mức thuế suất 0% của nhóm 98.49 cho các linh kiện ô tô đã nhập khẩu để sản xuất, lắp ráp các nhóm xe ô tô nêu tại lộ trình của Chương trình ưu đãi thuế trong giai đoạn theo đề nghị của doanh nghiệp. Giai đoạn đề nghị của doanh nghiệp tối đa không quá 06 tháng tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm hoặc từ ngày 01 tháng 7 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. **Trường hợp quá thời hạn 60 ngày doanh nghiệp nộp hồ sơ đề nghị áp dụng mức thuế suất 0%, cơ quan hải quan vẫn căn cứ hồ sơ đề nghị của doanh nghiệp để thực hiện kiểm tra về đối tượng và các điều kiện áp dụng Chương trình ưu đãi thuế và xử phạt vi phạm hành chính đối với doanh nghiệp theo quy định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính trong lĩnh vực hải quan.**

+ Trường hợp doanh nghiệp đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế ngay sau ngày Nghị định được ký ban hành thì chậm nhất sau 60 ngày kể từ ngày 30 tháng 6 năm 2018 trở đi, doanh nghiệp có công văn gửi cơ quan hải quan đề nghị áp dụng mức thuế suất 0% của nhóm 98.49 cho các linh kiện ô tô đã nhập khẩu để sản xuất, lắp ráp các nhóm xe ô tô trong giai đoạn từ ngày doanh nghiệp đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế đến ngày 30 tháng 6 năm 2018.

+ Cơ quan hải quan căn cứ hồ sơ đề nghị của doanh nghiệp thực hiện kiểm tra đối tượng và các điều kiện áp dụng Chương trình ưu đãi thuế quy định tại khoản 7.2 gồm:

Sản lượng xe chung tối thiểu đã đạt được trong từng giai đoạn cụ thể nêu tại lộ trình của Chương trình ưu đãi thuế.

Sản lượng riêng tối thiểu của mẫu xe cam kết đã đạt được trong từng giai đoạn cụ thể nêu tại lộ trình của Chương trình ưu đãi thuế.

Trường hợp giai đoạn đề nghị áp dụng mức thuế suất 0% của doanh nghiệp không đủ 06 tháng theo từng giai đoạn nêu tại lộ trình của Chương trình ưu đãi thuế, doanh nghiệp vẫn phải đạt đủ sản lượng chung tối thiểu và sản lượng riêng tối thiểu của mẫu xe cam kết quy định cho từng giai đoạn cụ thể nêu tại lộ trình của Chương trình ưu đãi thuế quy định tại điểm b.12 khoản 3.2 Mục I Chương 98 của Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Việc xác định các tiêu chí về sản lượng chung tối thiểu và sản lượng riêng tối thiểu của mẫu xe cam kết được căn cứ vào số lượng phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng của doanh nghiệp đã phát hành trong giai đoạn đề nghị áp dụng mức thuế suất 0% của doanh nghiệp, phiếu này phải theo mẫu do Cục Đăng kiểm Việt Nam phát hành. ~~Việc xác định mẫu xe cam kết căn cứ theo giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường ô tô sản xuất, lắp ráp do Cục Đăng kiểm Việt Nam cấp (để xác định dung tích xi lanh, kiểu loại động cơ và công suất động cơ) và bản thuyết minh thiết kế kỹ thuật của xe ô tô có dấu xác nhận thẩm định của Cục Đăng kiểm Việt Nam (để xác định kiểu dáng thân xe hoặc cabin) và căn cứ TCVN 6211:2003 về phương tiện giao thông đường bộ để xác định kiểu dáng xe/thân xe.~~

Linh kiện ô tô nhập khẩu đã sử dụng để sản xuất, lắp ráp xe ô tô phải thuộc danh mục nhóm 98.49 quy định tại Mục II Chương 98 của Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này và thuộc loại trong nước chưa sản xuất được. Việc xác định linh kiện trong nước chưa sản xuất được căn cứ theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Linh kiện phải đáp ứng mức độ rời rạc tối thiểu theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ và quy định tại điểm b.5.2 khoản 3.2 Mục I Chương 98 quy định tại Mục II Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Số lượng linh kiện ô tô nhập khẩu đã sử dụng phù hợp với số lượng xe thực tế đã sản xuất lắp ráp trong thời hạn kiểm tra căn cứ bảng kê tình hình sử dụng, số lượng phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng của doanh nghiệp và giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường ô tô sản xuất, lắp ráp.

+ Căn cứ kết quả kiểm tra hồ sơ đề nghị áp dụng mức thuế suất 0% của doanh nghiệp, cơ quan hải quan xử lý như sau:

Trường hợp doanh nghiệp đáp ứng đủ các điều kiện để được áp dụng Chương trình ưu đãi thuế và doanh nghiệp (người nộp thuế) có số tiền thuế đã nộp đối với số linh kiện ô tô đã nhập khẩu lớn hơn số tiền thuế phải nộp theo mức thuế suất của nhóm 98.49 thì cơ quan hải quan thực hiện xử lý tiền thuế nộp thừa cho doanh nghiệp theo quy định của Luật quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng đủ điều kiện để được áp dụng Chương trình ưu đãi thuế thì cơ quan có văn bản trả lời cho doanh nghiệp được biết.”.

## **Điều 2. Hiệu lực và tổ chức thực hiện**

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày      tháng      năm 2019.
2. Nghị định này bãi bỏ điểm b.3 khoản 3.2 mục I Chương 98 Phụ lục II Nghị định số 125/2017/NĐ-CP.
3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

### ***Nơi nhận:***

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT,

**TM. CHÍNH PHỦ**  
**THỦ TƯỚNG**

**Nguyễn Xuân Phúc**

các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;  
- Lưu: VT, KTTT (2b).KN

## PHỤ LỤC I

**BIỂU THUẾ XUẤT KHẨU THEO DANH MỤC MẶT HÀNG CHỊU THUẾ**  
(Ban hành kèm theo Nghị định số /2019/NĐ-CP ngày tháng năm 2019 của Chính Phủ)

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
23	25.05	<b>Các loại cát tự nhiên, đã hoặc chưa nhuộm màu, trừ cát chứa kim loại thuộc Chương 26.</b>	
	2505.10.00	- Cát oxit silic và cát thạch anh:	
	2505.10.00.10	- - Bột oxit silic mịn và siêu mịn có kích thước hạt từ 96µm (micrô mét) trở xuống gồm SEPASIL TFT 6 (hàm lượng SiO <sub>2</sub> ≥ 99,6%, Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> ≤ 0,010%, độ ẩm ≤ 0,1%); SIKRON SV 300 (hàm lượng SiO <sub>2</sub> ≥ 98,1%, Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> ≤ 0,015%, độ ẩm ≤ 0,1 %); SIKRON SV 500 (hàm lượng SiO <sub>2</sub> ≥ 97,7%, Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> ≤ 0,017%, độ ẩm ≤ 0,1%); SIKRON SV 800 (hàm lượng SiO <sub>2</sub> ≥ 97,7%, Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> ≤ 0,017%, độ ẩm ≤ 0,1%). <b>Bột oxit silic mịn và siêu mịn có kích thước hạt ≤ 600 µm – PHX CRYSTAL (Hàm lượng SiO<sub>2</sub> ≥ 99,4%, Fe<sub>2</sub>O<sub>3</sub> ≤ 0,030%; Chỉ số độ trắng L* ≥ 95%)</b>	5
	2505.10.00.90	- - Loại khác	30
	2505.90.00	- Loại khác	30
82	28.18	<b>Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; oxit nhôm; hydroxit nhôm.</b>	
	2818.10.00	- Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	0
	2818.20.00	- Oxit nhôm, trừ corundum nhân tạo	5
	2818.30.00	- Nhôm hydroxit	5
103	44.01	<b>Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự; vỏ bào hoặc dăm gỗ; mùn cưa và phế liệu gỗ, đã hoặc chưa đóng thành khối, bánh (briquettes), viên hoặc các dạng tương tự.</b>	
		- Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự:	
	4401.11.00	- - Từ cây lá kim	5
	4401.12.00	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	5
		- Vỏ bào hoặc dăm gỗ:	

	4401.21.00	- - Từ cây lá kim:	
	4401.21.00.10	- - - Vỏ bào	0
	4401.21.00.90	- - - Dăm gỗ	5
	4401.22.00	- - Từ cây không thuộc loài lá kim:	
	4401.22.00.10	- - - Vỏ bào	0
	4401.22.00.90	- - - Dăm gỗ	5
		- Mùn cưa và phế liệu gỗ, đã đóng thành dạng khúc, bánh (briquettes), viên hoặc các dạng tương tự:	
	4401.31.00	- - Viên gỗ	0
	4401.39.00	- - Loại khác	0
	4401.40.00	- Mùn cưa và phế liệu gỗ, chưa đóng thành khối	0
<b>154</b>	<b>74.11</b>	<b>Các loại ống và ống dẫn bằng đồng.</b>	
	7411.10.00	- Bằng đồng tinh luyện	5
		- Bằng hợp kim đồng:	
	7411.21.00	- - Bằng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)	5
	7411.22.00	- - Bằng hợp kim đồng-niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc-niken)	5
	7411.29.00	- - Loại khác	5
<b>155</b>	<b>74.12</b>	<b>Phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn bằng đồng (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông).</b>	
	7412.10.00	- Bằng đồng tinh luyện	5
	7412.20	- Bằng hợp kim đồng:	
	7412.20.20	- - Phụ kiện ghép nối cho ống vôi	5
		- - Loại khác:	
	7412.20.91	- - - Bằng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)	5
	7412.20.99	- - - Loại khác	5
<b>168</b>	<b>76.01</b>	<b>Nhôm chưa gia công.</b>	
	7601.10.00	- Nhôm, không hợp kim	5
	7601.20.00	- Hợp kim nhôm	5
<b>169</b>	<b>76.02</b>	<b>Phế liệu và mảnh vụn nhôm.</b>	
	7602.00.00.10	- Phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mặt giữa, bột nghiền, bột đèo của nhôm, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó.	20
	<b>7602.00.00.90</b>	- Loại khác	22
<b>211</b>		<b>Vật tư, nguyên liệu, bán thành phẩm (gọi chung là hàng hóa) không quy định ở trên có giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi</b>	



		<b>phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên.</b>	
	<b>25.23</b>	<b>Xi măng poóc lăng, xi măng nhôm, xi măng xỉ (xốp), xi măng super sulphat và xi măng chịu nước (xi măng thủy lực) tương tự, đã hoặc chưa pha màu hoặc ở dạng clanhke.</b>	
	2523.10	- Clanhke xi măng:	
	2523.10.10	- - Loại dùng để sản xuất xi măng trắng	5
	2523.10.90	- - Loại khác	5
	<b>2706.00.00</b>	<b>Hắc ín chung cất từ than đá, than non hoặc than bùn, và các loại hắc ín khoáng chất khác, đã hoặc chưa khử nước hay chung cất từng phần, kể cả hắc ín tái chế.</b>	5
	<b>27.07</b>	<b>Dầu và các sản phẩm khác từ chung cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao; các sản phẩm tương tự có khối lượng cấu tử thơm lớn hơn cấu tử không thơm.</b>	
	2707.10.00	- Benzen	5
	2707.20.00	- Toluen	5
	2707.30.00	- Xylen	5
	2707.40.00	- Naphthalen	5
	2707.50.00	- Các hỗn hợp hydrocarbon thơm khác có từ 65% thể tích trở lên (kể cả lượng hao hụt) được chung cất ở nhiệt độ 250°C theo phương pháp ISO 3405 (tương đương phương pháp ASTM D 86)	5
		- Loại khác:	
	2707.91.00	- - Dầu creosote	5
	2707.99	- - Loại khác:	
	2707.99.10	- - - Nguyên liệu để sản xuất than đen	5
	2707.99.90	- - - Loại khác	5
	<b>27.08</b>	<b>Nhựa chung (hắc ín) và than cốc nhựa chung, thu được từ hắc ín than đá hoặc hắc ín khoáng chất khác.</b>	
	2708.10.00	- Nhựa chung (hắc ín)	5
	2708.20.00	- Than cốc nhựa chung	5
	<b>6801.00.00</b>	<b>Các loại đá lát, đá lát lề đường và phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến).</b>	5
	<b>68.02</b>	<b>Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng đã được gia công (trừ đá phiến) và các sản phẩm làm</b>	

		từ các loại đá trên, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.01; đá khối dùng để khảm và các loại tương tự, bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến), có hoặc không có lớp lót; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo, làm bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến).	
	6802.10.00	- Đá lát, đá khối và các sản phẩm tương tự, có hoặc không ở dạng hình chữ nhật (kể cả dạng hình vuông), mà diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh nhỏ hơn 7 cm; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo	5
		- Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng khác và các sản phẩm làm từ chúng, mới chỉ cắt hoặc cưa đơn giản, có bề mặt nhẵn hoặc phẳng:	
	6802.21.00	- - Đá hoa (marble), tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa	5
	6802.23.00	- - Đá granit	5
	6802.29	- - Đá khác:	
	6802.29.10	- - - Đá vôi khác	5
	6802.29.90	- - - Loại khác	5
		- Loại khác:	
	6802.91	- - Đá hoa (marble), tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa:	
	6802.91.10	- - - Đá hoa (marble)	5
	6802.91.90	- - - Loại khác	5
	6802.92.00	- - Đá vôi khác	5
	6802.93	- - Đá granit:	
	6802.93.10	- - - Dạng tấm đã được đánh bóng	5
	6802.93.90	- - - Loại khác	5
	6802.99.00	- - Đá khác	5
	<b>6803.00.00</b>	<b>Đá phiến đã gia công và các sản phẩm làm bằng đá phiến hoặc làm bằng đá phiến kết khối (từ bột đá phiến kết lại thành khối).</b>	<b>5</b>
		<b>Hàng hoá không quy định ở trên có giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên</b>	<b>5</b>

## PHỤ LỤC II

BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU THEO DANH MỤC MẶT HÀNG CHỊU THUẾ  
(Ban hành kèm theo Nghị định số /2019/NĐ-CP ngày tháng năm 2019 của Chính Phủ)

**I. Sửa đổi thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi một số mặt hàng quy định tại mục I Phụ lục II – Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế ban hành kèm theo Nghị định số 125/2017/NĐ-CP như sau:**

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
<b>23.09</b>	<b>Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật.</b>	
2309.90	- Loại khác:	
	- - Thức ăn hoàn chỉnh:	
2309.90.11	- - - Loại dùng cho gia cầm	3
2309.90.12	- - - Loại dùng cho lợn	3
2309.90.13	- - - Loại dùng cho tôm	0
2309.90.14	- - - Loại dùng cho động vật linh trưởng	3
2309.90.19	- - - Loại khác	3
<b>2309.90.20</b>	<b>- - <i>Chất tổng hợp, chất bổ sung thức ăn hoặc phụ gia thức ăn</i></b>	<b>2</b>
2309.90.90	- - Loại khác	0
<b>85.04</b>	<b>Máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng), máy biến đổi điện tĩnh (ví dụ, bộ chỉnh lưu) và cuộn cảm.</b>	
	- Máy biến điện khác:	
8504.31	- - Có công suất danh định không quá 1 kVA:	
	- - - Máy biến áp đo lường:	
8504.31.11	- - - - Điện áp từ 110 kV trở lên	5
8504.31.12	- - - - Điện áp từ 66 kV trở lên, nhưng dưới 110 kV	15
<b>8504.31.13</b>	<b>- - - - <i>Điện áp từ 1 kV trở lên, nhưng dưới 66 kV</i></b>	<b>20</b>
8504.31.19	- - - - Loại khác	20
	- - - Máy biến dòng đo lường:	
	- - - - Dùng cho đường dây có điện áp từ 110 kV trở lên:	
8504.31.21	- - - - - Máy biến dòng dạng vòng dùng cho đường dây có điện áp không quá 220 kV	5
8504.31.22	- - - - - Loại khác	5
8504.31.23	- - - - Dùng cho đường dây có điện áp từ 66 kV trở lên, nhưng dưới 110 kV	15
<b>8504.31.24</b>	<b>- - - - <i>Dùng cho đường dây có điện áp từ 1 kV trở lên, nhưng dưới 66 kV</i></b>	<b>20</b>
8504.31.29	- - - - Loại khác	20
8504.31.30	- - - Máy biến áp quét vè (biến áp tần số quét ngược)	3
8504.31.40	- - - Máy biến điện trung tần	5
	- - - Loại khác:	
8504.31.91	- - - - Sử dụng cho đồ chơi, mô hình thu nhỏ hoặc các mô hình giải trí tương tự	20
8504.31.92	- - - - Biến áp thích ứng khác	20
8504.31.93	- - - - Máy biến áp tăng/giảm từng nấc (Step up/down transformers); máy điều chỉnh điện áp trượt (slide	15

	regulators)	
8504.31.99	---- Loại khác	15
8504.32	-- Công suất danh định trên 1 kVA nhưng không quá 16 kVA:	
	--- Máy biến đổi đo lường (biến áp và biến dòng) loại công suất danh định không quá 5 kVA:	
8504.32.11	---- Biến áp thích ứng	10
8504.32.19	---- Loại khác	10
8504.32.20	--- Loại khác, sử dụng cho đồ chơi, mô hình thu nhỏ hoặc các mô hình giải trí tương tự	20
<b>8504.32.30</b>	<b>--- Loại khác, tần số tối thiểu 3 MHz</b>	<b>3</b>
	--- Loại khác, có công suất danh định không quá 10 kVA:	
8504.32.41	---- Biến áp thích ứng	10
8504.32.49	---- Loại khác	0
	--- Loại khác, công suất danh định trên 10 kVA:	
8504.32.51	---- Biến áp thích ứng	10
8504.32.59	---- Loại khác	10
<b>84.14</b>	<b>Bơm không khí hoặc bơm chân không, máy nén không khí hay chất khí khác và quạt; nắp chụp hút tuần hoàn gió hoặc thông gió có kèm theo quạt, có hoặc không lắp bộ phận lọc.</b>	
8414.90	- Bộ phận:	
	-- Cửa quạt:	
8414.90.21	--- Cửa hàng hóa thuộc nhóm 84.15, 84.18, 85.09 hoặc 85.16	5
<b>8414.90.22</b>	<b>--- Cửa máy thổi khí</b>	<b>10</b>
8414.90.29	--- Loại khác	15
<b>84.20</b>	<b>Các loại máy cán là hoặc máy cán ép phẳng kiểu trục lăn khác, trừ các loại máy dùng để cán, ép kim loại hoặc thủy tinh, và các loại trục cán của chúng.</b>	
	- Bộ phận:	
8420.91	-- Trục cán:	
8420.91.10	--- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8420.10.10	0
<b>8420.91.90</b>	<b>--- Loại khác</b>	<b>0</b>
8420.99	-- Loại khác:	
8420.99.10	--- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8420.10.10	0
<b>8420.99.90</b>	<b>--- Loại khác</b>	<b>0</b>
<b>84.67</b>	<b>Dụng cụ cầm tay, hoạt động bằng khí nén, thủy lực hoặc có gắn động cơ dùng điện hay không dùng điện.</b>	
	- Bộ phận:	

8467.99	-- Loại khác:	
<b>8467.99.90</b>	<b>--- Loại khác</b>	<b>0</b>
<b>85.46</b>	<b>Vật cách điện làm bằng vật liệu bất kỳ.</b>	
8546.10.00	- Bảng thủy tinh	0
8546.20	- Bảng gốm, sứ:	
<b>8546.20.10</b>	<b>-- Cách điện xuyên của máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng) và cách điện của thiết bị ngắt mạch</b>	<b>10</b>
<b>8546.20.90</b>	<b>-- Loại khác</b>	<b>10</b>
8546.90.00	- Loại khác	0
<b>84.07</b>	<b>Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến hoặc kiểu piston chuyển động quay đốt cháy bằng tia lửa điện.</b>	
	- Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87:	
8407.33	-- Dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 1.000 cc:	
8407.33.10	--- Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.01	25
8407.33.20	--- Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.11	32
<b>8407.33.90</b>	<b>--- Loại khác</b>	<b>20</b>
8407.34	-- Dung tích xi lanh trên 1.000 cc:	
	--- Đã lắp ráp hoàn chỉnh:	
8407.34.40	---- Dùng cho máy kéo cầm tay, dung tích xi lanh không quá 1.100 cc	25
8407.34.50	---- Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.01	25
8407.34.60	---- Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.11	32
	---- Loại khác:	
8407.34.71	----- Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	20
8407.34.72	----- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.000 cc	20
<b>8407.34.73</b>	<b>----- Dung tích xi lanh trên 3.000 cc</b>	<b>10</b>
<b>84.08</b>	<b>Động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (động cơ diesel hoặc bán diesel).</b>	
8408.20	- Động cơ dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87:	
	-- Đã lắp ráp hoàn chỉnh:	
8408.20.10	--- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10	25
	--- Loại khác:	
8408.20.21	---- Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	25
8408.20.22	---- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.500 cc	25
<b>8408.20.23</b>	<b>---- Dung tích xi lanh trên 3.500 cc</b>	<b>25</b>

	-- Loại khác:	
8408.20.93	--- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10	25
	--- Loại khác:	
8408.20.94	---- Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	25
8408.20.95	---- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.500 cc	20
8408.20.96	---- Dung tích xi lanh trên 3.500 cc	15
<b>87.04</b>	<b>Xe có động cơ dùng để chở hàng.</b>	
	- Loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel):	
	--- Loại khác:	
8704.21.21	---- Ô tô tải đông lạnh	25
8704.21.22	---- Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	25
8704.21.23	---- Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	25
8704.21.24	---- Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10
8704.21.25	---- Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	25
8704.21.29	---- Loại khác	70
8704.22	-- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn:	
	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 6 tấn:	
	---- Loại khác:	
8704.22.21	----- Ô tô đông lạnh	25
8704.22.22	----- Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	20
8704.22.23	----- Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	20
8704.22.24	----- Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10
8704.22.25	----- Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	25
8704.22.29	----- Loại khác	50
	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 20 tấn:	
	---- Loại khác:	
8704.22.41	----- Ô tô đông lạnh	20
8704.22.42	----- Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	20
8704.22.43	----- Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	20
8704.22.45	----- Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	25
8704.22.46	----- Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị, khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn	10
8704.22.47	----- Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị, khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	10
	----- Loại khác:	
8704.22.51	----- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn	50

8704.22.59	----- Loại khác	30
8704.23	-- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn:	
	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 24 tấn:	
	---- Loại khác:	
8704.23.21	----- Ô tô đông lạnh	25
8704.23.22	----- Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	25
8704.23.23	----- Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	25
8704.23.24	----- Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10
8704.23.25	----- Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	25
8704.23.29	----- Loại khác	25
	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn:	
	---- Loại khác:	
8704.23.61	----- Ô tô đông lạnh	25
8704.23.62	----- Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	25
8704.23.63	----- Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	25
8704.23.64	----- Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10
8704.23.65	----- Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	25
8704.23.66	----- Ô tô tự đổ	25
8704.23.69	----- Loại khác	25
	- Loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:	
8704.31	-- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn:	
	--- Loại khác:	
8704.31.21	---- Ô tô đông lạnh	25
8704.31.22	---- Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	25
8704.31.23	---- Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	25
8704.31.24	---- Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10
8704.31.25	---- Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	25
8704.31.29	---- Loại khác	70
8704.32	-- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn:	
	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 6 tấn:	
	---- Loại khác:	
8704.32.21	----- Ô tô đông lạnh	25
8704.32.22	----- Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	25
8704.32.23	----- Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	25
8704.32.24	----- Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10
8704.32.25	----- Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	25
8704.32.29	----- Loại khác	70
	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 20 tấn:	
	---- Loại khác:	
8704.32.41	----- Ô tô đông lạnh	25

8704.32.42	----- Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	25
8704.32.43	----- Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	25
8704.32.44	----- Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10
8704.32.45	----- Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	25
8704.32.48	----- Loại khác, khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn	70
8704.32.49	----- Loại khác	45
	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn:	
	---- Loại khác:	
8704.32.61	----- Ô tô đông lạnh	25
8704.32.62	----- Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	25
8704.32.63	----- Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	25
8704.32.64	----- Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10
8704.32.65	----- Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	25
8704.32.69	----- Loại khác	35
	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn:	
	---- Loại khác:	
8704.32.81	----- Ô tô đông lạnh	25
8704.32.82	----- Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	25
8704.32.83	----- Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	25
8704.32.84	----- Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10
8704.32.85	----- Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	25
8704.32.86	----- Ô tô tự đổ	25
8704.32.89	----- Loại khác	25
<b>87.05</b>	<b>Xe chuyên dùng có động cơ, trừ các loại được thiết kế chủ yếu dùng để chở người hay hàng hóa (ví dụ, xe cứu hộ, xe cần cẩu, xe chữa cháy, xe trộn bê tông, xe quét đường, xe phun tưới, xe sửa chữa lưu động, xe chụp X-quang).</b>	
8705.40.00	- Xe trộn bê tông	20

**II. Sửa đổi mục II – Chương 98 Phụ lục II – Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế ban hành kèm theo Nghị định số 125/2017/NĐ-CP như sau:**

**“I. CHÚ GIẢI, ĐIỀU KIỆN VÀ THỦ TỤC ÁP DỤNG THUẾ SUẤT THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI RIÊNG TẠI CHƯƠNG 98**

**1. Chú giải Chương**

Chương này quy định tên, mã hàng một số nhóm mặt hàng, mặt hàng được áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng.

Chương này bao gồm các nhóm mặt hàng, mặt hàng có tên cụ thể sau đây:

**1.40. Nhóm 98.51: Trứng cá dùng làm giống**



**3. Cách thức phân loại, điều kiện, thủ tục để được áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng ghi tại Chương 98, báo cáo kiểm tra quyết toán việc sử dụng hàng hóa được áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng.**

3.2. Điều kiện, thủ tục để áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng quy định tại Chương 98:

b.6) Hàng hoá nhập khẩu là vật tư, thiết bị phục vụ dự án chế tạo thiết bị sản xuất vật liệu xây không nung nhẹ và sản xuất gạch xi măng - cốt liệu công suất từ **7 10 triệu viên quy tiêu chuẩn/năm** trở lên theo quy định tại Quyết định số 567/QĐ-TTg ngày 28/4/2010 của Thủ tướng Chính phủ thuộc nhóm 98.22:

b.12) Lộ trình của Chương trình ưu đãi thuế nhập khẩu linh kiện ô tô thuộc nhóm 98.49 (từ ngày ký ban hành Nghị định này đến ngày 31/12/2022)

b.12.1) Nhóm xe chở người từ 9 chỗ trở xuống thuộc nhóm 87.03 gồm loại có dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở xuống, **xe ô tô chạy điện, xe hybrid, xe sử dụng hoàn toàn nhiên liệu sinh học, xe chạy bằng khí CNG**

*Đơn vị: chiếc*

Lộ trình	Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021		Năm 2022	
	Từ ngày Nghị định ký ban hành đến ngày 30/6	Từ ngày 1/7 đến ngày 31/12	Từ ngày 1/1 đến ngày 30/6	Từ ngày 1/7 đến ngày 31/12	Từ ngày 1/1 đến ngày 30/6	Từ ngày 1/7 đến ngày 31/12	Từ ngày 1/1 đến ngày 30/6	Từ ngày 1/7 đến ngày 31/12	Từ ngày 1/1 đến ngày 30/6	Từ ngày 1/7 đến ngày 31/12
Sản lượng chung tối thiểu	8.000	8.000	8.500	8.500	10.000	10.000	11.500	11.500	13.500	13.500
Trong đó, sản lượng riêng tối thiểu cho 1 mẫu xe cam kết	3.000	3.000	3.500	3.500	4.000	4.000	4.500	4.500	5.000	5.000

(Một mẫu xe là xe sử dụng chung động cơ (có cùng dung tích xilanh, cùng kiểu loại và cùng công suất), cùng tiêu chí thân vỏ xe/khung vỏ xe).

b.12.2 ) Nhóm xe tải (bao gồm cả xe ô tô chạy điện, xe hybrid, xe sử dụng hoàn toàn nhiên liệu sinh học, xe chạy bằng khí CNG):

b.12.2.1) Nhóm xe tải có tổng khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 05 tấn:

Đơn vị: chiếc

Lộ trình	Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021		Năm 2022	
	Từ ngày Nghị định ký ban hành đến ngày 30/6	Từ ngày 1/7 đến ngày 31/12	Từ ngày 1/1 đến ngày 30/6	Từ ngày 1/7 đến ngày 31/12	Từ ngày 1/1 đến ngày 30/6	Từ ngày 1/7 đến ngày 31/12	Từ ngày 1/1 đến ngày 30/6	Từ ngày 1/7 đến ngày 31/12	Từ ngày 1/1 đến ngày 30/6	Từ ngày 1/7 đến ngày 31/12
Sản lượng chung tối thiểu	3.500	3.500	4.000	4.000	4.500	4.500	5.500	5.500	6.500	6.500
Trong đó, tổng sản lượng riêng tối thiểu cho 2 mẫu xe	2.000	2.000	2.500	2.500	3.000	3.000	3.500	3.500	4.000	4.000

(Một mẫu xe là xe sử dụng chung động cơ (có cùng dung tích xilanh, cùng kiểu loại và cùng công suất), cùng tiêu chí cabin).

b.12.2.2) Nhóm xe tải có tổng khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn:

Đơn vị: chiếc

Lộ trình	Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021		Năm 2022	
	Từ ngày Nghị định ký ban hành đến ngày 30/6	Từ ngày 1/7 đến ngày 31/12	Từ ngày 1/1 đến ngày 30/6	Từ ngày 1/7 đến ngày 31/12	Từ ngày 1/1 đến ngày 30/6	Từ ngày 1/7 đến ngày 31/12	Từ ngày 1/1 đến ngày 30/6	Từ ngày 1/7 đến ngày 31/12	Từ ngày 1/1 đến ngày 30/6	Từ ngày 1/7 đến ngày 31/12
Sản lượng chung	2.500	2.500	3.000	3.000	3.500	3.500	4.500	4.500	5.500	5.500

tối thiểu										
Trong đó, tổng sản lượng riêng tối thiểu cho 2 mẫu xe	1.000	1.000	1.200	1.200	1.400	1.400	1.700	1.700	2.000	2.000
hoặc tổng sản lượng riêng tối thiểu cho 01 mẫu xe có tổng khối lượng toàn bộ trên 24 tấn đáp ứng tiêu chuẩn khí thải EURO 5			600	600	1.200	1.200	1.300	1.300	1.500	1.500

(Một mẫu xe là xe sử dụng chung động cơ (có cùng dung tích xilanh, cùng kiểu loại và cùng công suất), cùng tiêu chí cabin).

b.12.3) Nhóm xe chở người từ 10 chỗ đến 19 chỗ ngồi (bao gồm cả xe ô tô chạy điện, xe hybrid, xe sử dụng hoàn toàn nhiên liệu sinh học, xe chạy bằng khí CNG) thuộc nhóm 87.02 (minibuyt)

Đơn vị: chiếc

Lộ trình	Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021		Năm 2022	
	Từ ngày	Từ ngày	Từ ngày	Từ ngày	Từ ngày	Từ ngày	Từ ngày	Từ ngày	Từ ngày	Từ ngày
Nghị định ký ban hành đến ngày	1/7	1/7	1/1	1/7	1/1	1/7	1/1	1/7	1/1	1/7
đến ngày	đến ngày	đến ngày	đến ngày	đến ngày	đến ngày	đến ngày	đến ngày	đến ngày	đến ngày	đến ngày
30/6	31/12	30/6	31/12	30/6	31/12	30/6	31/12	30/6	31/12	30/6

Sản lượng chung tối thiểu	400	400	450	450	500	500	600	600	700	700
Trong đó, phải có <b>1 mẫu</b> xe đạt sản lượng riêng tối thiểu	150	150	200	200	250	250	300	300	350	350

(Một mẫu xe là xe sử dụng chung động cơ (có cùng dung tích xilanh, cùng kiểu loại và cùng công suất), cùng tiêu chí khung ô tô).

b.12.4) Nhóm Xe chở người từ 20 chỗ ngồi trở lên (bao gồm cả xe ô tô chạy điện, xe hybrid, xe sử dụng hoàn toàn nhiên liệu sinh học, xe chạy bằng khí CNG) (xe buýt/xe khách) thuộc nhóm 87.02:

Đơn vị: chiếc

Lộ trình	Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021		Năm 2022	
	Từ ngày Nghị định ký ban hành đến ngày 30/6	Từ ngày 1/7 đến ngày 31/12	Từ ngày 1/1 đến ngày 30/6	Từ ngày 1/7 đến ngày 31/12	Từ ngày 1/1 đến ngày 30/6	Từ ngày 1/7 đến ngày 31/12	Từ ngày 1/1 đến ngày 30/6	Từ ngày 1/7 đến ngày 31/12	Từ ngày 1/1 đến ngày 30/6	Từ ngày 1/7 đến ngày 31/12
<b>1. Xe buýt điện</b>										
Sản lượng tối thiểu			250	250	300	300	350	350	400	400
<b>2. Các loại xe khác</b>										
Sản lượng chung tối thiểu	800	800	850	850	1.000	1.000	1.200	1.200	1.400	1.400
Trong đó, phải có <b>2 mẫu</b> xe đạt sản lượng riêng tối thiểu	450	450	500	500	600	600	700	700	800	800

(Một mẫu xe là xe sử dụng chung động cơ (có cùng dung tích xilanh, cùng kiểu loại và cùng công suất), cùng tiêu chí khung ô tô).

**b.13) Hàng hóa nhập khẩu là Trứng cá dùng làm giống thuộc nhóm 98.51:**

- Người khai hải quan phải thực hiện Thông báo Danh mục hàng hóa dự kiến nhập khẩu áp dụng mức thuế suất ưu đãi riêng tại nhóm 98.51 theo quy định tại Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và trong nội dung Thông báo thay cụm từ “miễn thuế” bằng cụm từ “áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng tại nhóm 98.51”.
- Đối tượng được hưởng ưu đãi thuế theo mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng quy định tại nhóm 98.51 phải thực hiện việc báo cáo tình hình nhập khẩu và sử dụng hàng hóa trong năm tài chính cho cơ quan hải quan nơi tiếp nhận Thông báo Danh mục hàng hóa dự kiến nhập khẩu áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng tại nhóm 98.51.
- Thời hạn báo cáo, kiểm tra tình hình nhập khẩu và sử dụng hàng hóa thực hiện theo quy định pháp luật quản lý thuế và hải quan đối với trường hợp được miễn thuế, trong đó nội dung báo cáo thay cụm từ “miễn thuế” bằng cụm từ “áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng tại nhóm 98.51”.
- Trường hợp sử dụng sai mục đích thì các mặt hàng thuộc nhóm 98.51 phải tính thuế nhập khẩu theo mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định cho các mã hàng tương ứng tại 97 Chương tại thời điểm đăng ký Tờ khai hàng hóa nhập khẩu với cơ quan Hải quan.

**Mẫu số 05**

**TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN**

-----

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

Số: ...../.....

Hà Nội, ngày.....tháng.....năm .....

V/v đăng ký tham gia Chương  
trình ưu đãi thuế linh kiện ô tô

Kính gửi: Cơ quan hải quan ..... (1)

Tên tổ chức/cá nhân: .....(2)

Mã số thuế: .....

CMND/Hộ chiếu số:.....Ngày cấp: ... ./...../.....

Nơi cấp:.....Quốc tịch: .....

Địa chỉ: .....

Số điện thoại:.....; số fax: .....

Tên Nhà máy sản xuất, lắp ráp (SXLR) ô tô ....., công suất sản xuất, lắp ráp ô tô của nhà máy.....

Địa điểm thực hiện Nhà máy: .....

Nay, ..... đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế linh kiện ô tô trong thời gian từ .....đến 31/12/2022 để SXLR xe ô tô gồm:

- Mẫu xe cam kết sản xuất lắp ráp (**Đề nghị nêu rõ tiêu chí động cơ; tiêu chí thân vỏ xe/khung vỏ xe (áp dụng cho nhóm xe chở người dưới 9 chỗ) hoặc cùng tiêu chí khung ô tô (áp dụng cho nhóm xe minibus và xe buýt) hoặc cùng tiêu chí cabin (áp dụng cho nhóm xe tải)**) *Một mẫu xe là xe sử dụng chung động cơ (có cùng dung tích xi lanh, cùng kiểu loại và cùng công suất), thân xe hoặc cabin):*

+ Số lượng mẫu:.....;

+ Tên mẫu xe:..... thuộc nhóm xe 87.02/ 87.03/ 87.04/ 87.05

- Nội dung cam kết thực hiện:

+ Cam kết đạt đủ 02 tiêu chí (1) Sản lượng chung tối thiểu hàng năm nêu tại lộ trình của Chương trình ưu đãi thuế; (2) Sản lượng riêng của mẫu xe cam kết hàng năm nêu tại lộ trình của Chương trình ưu đãi thuế.

+ Cam kết sản xuất, lắp ráp đúng mẫu xe cam kết đáp ứng tiêu chuẩn khí thải mức 4 (giai đoạn từ năm 2018 đến năm 2021) và mức 5 (từ năm 2022 trở đi): mẫu xe thuộc nhóm 87.03, loại có dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở xuống, tiêu hao nhiên liệu dưới 7,5lít/100km / mẫu xe thuộc nhóm 87.02/ mẫu xe thuộc nhóm 87.04 và 87.05.

- Thời gian dự kiến nhập khẩu linh kiện từ .....đến .....

#### **Các giấy tờ kèm theo công văn này gồm:**

- Bản chụp Giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ tiêu chuẩn doanh nghiệp sản xuất lắp ráp ô tô; hoặc

- Giấy chứng nhận đầu tư; hoặc

- Luận chứng kinh tế kỹ thuật của nhà máy.

Tổ chức/cá nhân cam kết thực hiện đúng quy định hiện hành về xuất nhập khẩu hàng hóa và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các cam kết này.

Tổ chức/cá nhân kính đề nghị Cơ quan hải quan ..... tiếp nhận việc đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế nhập khẩu linh kiện ô tô./.

#### **Nơi nhận:**

- Như trên;

- Lưu

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC/CÁ NHÂN**

*(hoặc người được ủy quyền)  
(Ký tên, đóng dấu)*

#### **Ghi chú:**

(1): Ghi tên cơ quan hải quan nơi tiếp nhận công văn đăng ký tham gia Chương trình.

(2): Ghi tên tổ chức/cá nhân đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế.

**Mẫu số 07**

Tên tổ chức, cá nhân

Địa chỉ

Mã số thuế

**BẢNG KÊ TỜ KHAI, SỐ TIỀN THUẾ NHẬP KHẨU ĐÃ NỘP  
CỦA LINH KIỆN ĐỂ SẢN XUẤT LẮP RÁP XE Ô TÔ (MẪU XE....)**

*Kỳ báo cáo: từ ngày ..... đến ngày .....*

Ngày đăng ký tham gia Chương trình (ngày Chi cục Hải quan tiếp nhận):  
.....

STT	Số tờ khai	Mã loại hình tờ khai	Ngày đăng ký tờ khai	Tên cơ quan hải quan tiếp nhận tờ khai	Tên linh kiện		Mã số hàng hóa (mã HS)	Trị giá hóa đơn		Số lượng nhập khẩu		Thuế suất (%)	Tiền thuế nhập khẩu đã nộp (đồng)	Số lượng thực tế đưa vào sản xuất		Số tiền thuế nhập khẩu đề nghị hoàn (đồng)
					Mã	Tên		Trị giá	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn vị tính			Số lượng	Đơn vị tính	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1																
2																
<b>Cộng</b>																

**NGƯỜI LẬP**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày ..... tháng ..... năm 201....  
**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
CỦA DOANH NGHIỆP**  
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

Cột (6) "Mã": Mã linh kiện do doanh nghiệp tự mã hóa để theo dõi quản lý

**II. DANH MỤC NHÓM MẶT HÀNG, MẶT HÀNG VÀ MỨC THUẾ SUẤT THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI**

1. Bổ sung nhóm hàng 98.51

Mã hàng	Mô tả	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II	Thuế suất (%)
9851.00.00	Trứng cá dùng làm giống	0511.91.00	0

2. Bổ sung danh mục nhóm 98.49

Mã hàng	Mô tả	Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II	Thuế suất (%)
---------	-------	--	---------------

<b>98.49</b>	<b>Các mặt hàng linh kiện ô tô nhập khẩu để thực hiện Chương trình ưu đãi thuế</b>		
<b>9849.41</b>	<b>Thiết bị thu dùng cho phát thanh sóng vô tuyến, có hoặc không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc với đồng hồ, trong cùng một khối.</b>		
	- Máy thu thanh sóng vô tuyến không thể hoạt động khi không có nguồn điện ngoài, loại dùng cho xe có động cơ:		
<b>9841.41.11</b>	- - Kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh	8527.21.00	0
<b>9841.41.19</b>	- - Loại khác	8527.29.00	0
<b>9849.42.00</b>	<b>Linh kiện dùng lắp ráp xe ô tô điện</b>	8501.20.29, 8501.32.22, 8501.32.32, 8501.33.00, 8501.40.29, 8501.52.29, 8501.52.39, 8501.53.00, 8542.31.00, 8542.32.00, 8542.33.00, 8542.39.00, 8543.70.20, 8543.70.90, 8504.40.30, 8504.40.40, 8504.40.90, 8537.10.11, 8537.10.12, 8537.10.19, 8537.10.99, 8537.20.19, 8537.20.29, 8537.20.90, 8506.50.00, 8506.80.91, 8506.80.99, 8506.90.00, 8507.60.90, 8507.80.90	0

**III. Sửa đổi mô tả hàng hoá của một số mặt hàng tại Phụ lục II – Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi ban hành kèm theo Nghị định số 125/2017/NĐ-CP như sau:**

<b>Mã hàng</b>	<b>Mô tả hàng hóa</b>	<b>Thuế suất</b>
<b>12.12</b>	<b>Quả minh quyết, rong biển và các loại tảo biển khác, củ cải đường (sugar beet) và mía đường, tươi, ướp lạnh, đông</b>	



	lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt và nhân của hạt và các sản phẩm thực vật khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài <i>Cichorium intybus satibium</i> ) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
15.18	Chất béo và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã đun sôi, oxy hoá, khử nước, <i>sulphua</i> hoá, thối khô, polyme hoá bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hoá học khác, trừ loại thuộc nhóm 15.16; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ chất béo hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
	- Chất béo và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã đun sôi, oxy hoá, khử nước, <i>sulphua hóa</i> , thối khô, polyme hoá bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hoá học khác trừ loại thuộc nhóm 15.16:	
39.18	Tấm trải sàn bằng plastic, có hoặc không tự dính, dạng cuộn hoặc dạng tấm rời để ghép; tấm phủ tường hoặc phủ trần bằng plastic, như đã nêu trong Chú giải 9 của Chương này.	
44.01	Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự; vỏ bào hoặc dăm gỗ; mùn cưa, phế liệu và <i>mảnh vụn gỗ</i> , đã hoặc chưa đóng thành khối, bánh (briquettes), viên hoặc các dạng tương tự.	
	- Mùn cưa, phế liệu và <i>mảnh vụn gỗ</i> , đã đóng thành dạng khúc, bánh (briquettes), viên hoặc các dạng tương tự:	
4401.40.00	- Mùn cưa, phế liệu và <i>mảnh vụn gỗ</i> , chưa đóng thành khối	3
55.16	Vải dệt thoi từ xơ staple tái tạo.	
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament <i>nhân</i> tạo:	
84.36	Các loại máy khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn, lâm nghiệp, chăn nuôi gia cầm hoặc nuôi ong, kể cả máy ươm hạt giống có lắp thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt; máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở.	
8436.10	- Máy chế biến thức ăn <i>cho động vật</i> :	
84.38	Máy chế biến công nghiệp hoặc sản xuất thực phẩm hay đồ uống, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác trong Chương này, trừ các loại máy để chiết xuất hay chế biến dầu hoặc mỡ động vật hoặc dầu hoặc chất béo từ thực vật <i>không bay hơi</i> .	
8438.10	- Máy làm <i>bánh</i> và máy để sản xuất mì macaroni, spaghetti	

	hoặc các sản phẩm tương tự:	
<b>84.57</b>	<b>Trung tâm gia công, máy kết cấu một vị trí và máy gia công chuyên dịch đa vị trí để gia công kim loại.</b>	
8457.30.00	- Máy gia công chuyên dịch đa vị trí	0
<b>84.79</b>	<b>Máy và thiết bị cơ khí có chức năng riêng biệt, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác thuộc Chương này.</b>	
8479.20	- Máy dùng để chiết xuất hoặc chế biến dầu hoặc mỡ động vật, dầu hoặc chất béo thực vật <i>không bay hơi</i> :	
<b>85.22</b>	<b>Bộ phận và phụ kiện chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các thiết bị của nhóm 85.19 hoặc 85.21</b>	
<b>85.23</b>	<b>Đĩa, băng, các thiết bị lưu trữ bền vững, thể rắn, “thẻ thông minh” và các phương tiện lưu trữ thông tin khác để ghi âm thanh hoặc các nội dung, hình thức thể hiện khác, đã hoặc chưa ghi, kể cả bản khuôn mẫu và bản gốc để sản xuất băng đĩa, nhưng không bao gồm các sản phẩm của Chương 37.</b>	
	- Phương tiện lưu trữ thông tin bán dẫn:	
8523.51	- - Các thiết bị lưu trữ <i>bền vững, thể rắn</i> :	
<b>85.39</b>	<b>Bóng đèn dây tóc hoặc bóng đèn phóng điện, kể cả đèn pha gắn kín và bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại; bóng đèn hồ quang; bóng đèn đi-ốt phát quang (LED).</b>	
	- Bóng đèn tia cực tím hoặc bóng đèn tia hồng ngoại; bóng đèn hồ quang:	
8539.41.00	- - <i>Bóng</i> đèn hồ quang	0
8539.49.00	- - Loại khác	0
8539.50.00	- <i>Bóng</i> đèn đi-ốt phát quang (LED)	0
<b>87.02</b>	<b>Xe có động cơ chở 10 người trở lên, kể cả lái xe.</b>	
8702.10	- Loại chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston <i>chuyển động tịnh tiến</i> cháy do nén (diesel hoặc bán diesel):	
8702.20	- Loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston <i>chuyển động tịnh tiến</i> cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực:	
8702.30	- Loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston <i>chuyển động tịnh tiến</i> đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực:	
8702.90	- Loại khác:	
	- - Loại khác:	
	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác:	
8702.90.71	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế <i>không quá 24 tấn</i>	70
<b>87.03</b>	<b>Ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả ô tô chở người có khoang hành lý chung (station wagons) và ô tô đua.</b>	
	- Loại xe khác, chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston	

	<i>chuyển động tịnh tiến</i> đốt cháy bằng tia lửa điện:	
	- Xe khác, loại chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston <i>chuyển động tịnh tiến</i> cháy do nén (diesel hoặc bán diesel):	
8703.40	- Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston <i>chuyển động tịnh tiến</i> đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực, trừ loại có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài:	
8703.50	- Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston <i>chuyển động tịnh tiến</i> đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực, trừ loại có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài:	
8703.60	- Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston <i>chuyển động tịnh tiến</i> đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực, có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài:	
8703.70	- Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston <i>chuyển động tịnh tiến</i> đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực, có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài:	
<b>87.09</b>	<b>Xe vận chuyển, loại tự hành, không lắp kèm thiết bị nâng hạ hoặc cặp giữ, thuộc loại dùng trong nhà máy, kho hàng, bến cảng hoặc sân bay để vận chuyển hàng hóa trong phạm vi hẹp; xe kéo loại chạy trên đường ray sân ga; bộ phận của các loại xe kể trên.</b>	
<b>87.11</b>	<b>Mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; thùng xe có bánh (side-cars).</b>	
8711.10	- Có động cơ đốt trong kiểu piston <i>chuyển động tịnh tiến</i> với dung tích xi lanh không quá 50 cc:	
8711.20	- Có động cơ đốt trong kiểu piston <i>chuyển động tịnh tiến</i> với dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc:	
8711.30	- Có động cơ đốt trong kiểu piston <i>chuyển động tịnh tiến</i> với dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 500 cc:	
8711.40	- Có động cơ đốt trong kiểu piston <i>chuyển động tịnh tiến</i> với dung tích xi lanh trên 500 cc nhưng không quá 800 cc:	
8711.50	- Có động cơ đốt trong kiểu piston <i>chuyển động tịnh tiến</i> với dung tích xi lanh trên 800 cc:	
<b>90.18</b>	<b>Thiết bị và dụng cụ dùng cho ngành y, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, kể cả thiết bị ghi biểu đồ nháy nháy, thiết bị điện y học khác và thiết bị kiểm tra thị lực.</b>	
	- Bơm tiêm, kim tiêm, ống thông, ống dẫn lưu và loại tương tự:	
9018.39	- - Loại khác:	
9018.39.10	- - - Ống thông	0

<b>94.03</b>	<b>Đồ nội thất khác và các bộ phận của chúng.</b>	
9403.30.00	- Đồ nội thất bằng gỗ <i>loại</i> sử dụng trong văn phòng	25
9403.40.00	- Đồ nội thất bằng gỗ <i>loại</i> sử dụng trong nhà bếp	25
9403.50.00	- Đồ nội thất bằng gỗ <i>loại</i> sử dụng trong phòng ngủ	25
<b>96.03</b>	<b>Chổi, bàn chải (kể cả các loại bàn chải là những bộ phận của máy, dụng cụ hoặc xe), dụng cụ cơ học vận hành bằng tay để quét sàn, không có động cơ, giẻ lau sàn và chổi bằng lông vũ; túm và búi đã làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải; miếng thấm và con lăn để sơn hoặc vẽ; chổi cao su (trừ con lăn bằng cao su).</b>	
	- Bàn chải đánh răng, chổi xoa bột cạo râu, bàn chải chải tóc, chổi sơn móng tay, chải mi mắt và bàn chải vệ sinh khác dùng cho người, kể cả bàn chải tương tự là bộ phận của các <i>dụng cụ</i> :	
9603.50.00	- Các loại bàn chải khác là các bộ phận của máy móc, <i>dụng cụ</i> hoặc xe	25